

Bản án số: 75/2024/HS-ST

Ngày: 13 - 8 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Minh Tuấn

Thẩm phán: Ông Hoàng Quý Sửu.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Thanh Hải.

Ông Hoàng Minh Đức.

Bà Hà Thị Dung.

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Khánh Tùng – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024 tại Hội trường xét xử Toà án nhân tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 50/2024/TLST-HS ngày 31 tháng 5 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2024/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Hữu T; tên gọi khác: Không; sinh năm 1979; nơi ĐKKHKT: Tổ A, thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội; chỗ ở: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu H, con bà Nguyễn Thị L (đã chết); có vợ là Lê Thị Lan A, có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/02/2024 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo:

1. Luật sư Nguyễn Đình S, Văn phòng L1, Đoàn Luật sư tỉnh T. (có mặt)
2. Luật sư Nguyễn Thị Ánh N – Công ty L2, Đoàn Luật sư thành phố H. (có mặt)

Bị hại:

Anh Nguyễn Thái S1, sinh năm 1986. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm L, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1977. (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình

Người làm chứng:

1. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1981. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn G, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định.

2. Anh Phạm Ngọc C, sinh năm 1971. (có mặt)

Nơi cư trú: Xóm H, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Anh Ngô Mạnh C1, sinh năm 1987. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm G, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong năm 2019, trong quá trình kinh doanh, Nguyễn Hữu T quen biết anh Nguyễn Thái S1, sinh năm 1986, trú tại xóm L, xã T, TP T làm nghề kinh doanh máy xúc (đào đất, xúc thuê cho các công trình và mua bán máy xúc cũ để thu lợi nhuận). Cũng thông qua việc sửa chữa máy xúc, T còn quen biết anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1981, đăng ký HKTT tại thôn G, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định (tạm trú tại TP Hà Nội) làm nghề kinh doanh máy xúc.

Khoảng đầu năm 2022, do biết anh T2 có ý định bán chiếc máy xúc nhãn hiệu Doosan (loại 55W, bánh lốp, sản xuất năm 2010) với giá khoảng 650 triệu đồng. Ngày 24/01/2022, T sử dụng số thuê bao 0962947479 gọi điện đến số thuê bao 0974996444 của anh S1 hỏi có mua máy xúc không và giới thiệu chủ máy xúc tên là T1 muốn bán chiếc máy xúc 55w bánh lốp ở Hà Nội, giá bán là 650 triệu đồng. Ngày 25/01/2022 anh S1 gọi điện cho anh T1 nói việc được T giới thiệu và hẹn gặp anh T1, T1 đồng ý. Khi gặp (tại một địa điểm thuộc TP Hà Nội là nơi để máy xúc) anh T1 nói với anh S1 về việc đang có nhu cầu bán chiếc máy xúc (sản xuất năm 2010) với giá trên 600 triệu đồng. Do thấy anh T1 bán giá cao nên anh S1 trả lời không mua nữa và ra về.

Khoảng giữa tháng 02/2022, T hỏi lại anh T1 về việc còn muốn bán chiếc máy xúc trên nữa không thì anh T1 cho biết vẫn muốn bán nhưng do máy xúc đang sử dụng làm dở công trình nên khi nào làm xong công trình đó mới bán được. Sau khi được anh T1 trao đổi như vậy, lúc này do cần tiền để kinh doanh và trả nợ người khác nên T nảy sinh ý định lừa dối anh S1 để lấy tiền.

Thực hiện ý định trên, ngày 17/02/2022 T gọi điện hỏi anh S1 còn muốn mua máy xúc của Tường nữa không, nếu mua thì trả giá bao nhiêu để T đi thỏa thuận với T1, thấy vậy anh S1 trả lời chỉ mua được giá 570 triệu đồng. Tiếp đó, T gọi điện thông báo với S1 là T1 đồng ý bán máy xúc với giá 590 triệu đồng, rồi hỏi S1 có mua được không. Anh S1 đồng ý nhưng nhờ T bảo T1 bớt một chút giá để lấy lộc. T đồng ý và bảo S1 chuyển cho T 30 triệu đồng để T đi đặt cọc cho anh T1, S1 nhất trí.

Thực hiện việc thỏa thuận mua bán máy xúc trên, từ ngày 17/02/2022 đến ngày 23/02/2022 S1 và T đã liên lạc và giao chuyển tiền như sau:

Ngày 17/02/2022, T gọi điện và bảo S1 chuyển tiền đặt cọc vào số tài khoản 1979556868 mang tên của T mở tại Ngân hàng TMCP Q (MB), S1 sử dụng số tài khoản 505198688888 mở tại ngân hàng M chuyển khoản số tiền 30 triệu đồng vào số tài khoản 1979556868 (nội dung giao dịch S1 ghi là "Tien dat coc may 55 w.3gau 1 bua 2010"). T hẹn ngày 21/02/2022 thì bàn giao máy xúc. Đến ngày hẹn T lại hẹn mấy ngày nữa giao máy vì chủ máy xúc đang làm dở công trình.

Ngày 23/02/2022, T gọi điện, hẹn anh S1 buổi chiều tối sẽ bàn giao máy xúc, đồng thời yêu cầu S1 chuyển nốt tiền mua máy. Lúc này anh S1 hỏi các anh (ý là T và T1) ra lộc bao nhiêu thì T nói ra lộc 02 triệu đồng, chỉ cần chuyển nốt số tiền 558 triệu đồng. S1 đồng ý. S1 sử dụng số tài khoản 505198688888 chuyển khoản số tiền 558 triệu đồng (làm hai lần, lần 1 chuyển 500 triệu đồng, lần 2 chuyển 58 triệu đồng) vào số tài khoản 1979556868 (nội dung giao dịch lần 1 S1 ghi là "Anh T3 mua may 55W2010"). Sau đó T không giao máy xúc cho anh S1 như đã cam kết, số tiền chiếm đoạt được của anh S1, T chi tiêu cá nhân, trả nợ, mua vật tư phục vụ kinh doanh của bản thân.

Vật chứng của vụ án gồm: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, màu trắng vàng. Hiện đang được bảo quản tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, anh S1 nhiều lần yêu cầu T trả lại tiền. Trong các ngày 8/3/2022 và ngày 16/3/2022 Nguyễn Hữu T trả lại cho anh Nguyễn Thái S1 số tiền 200.000.000 đồng. Quá trình điều tra anh Nguyễn Văn H1, SN 1977, trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện Q, tỉnh Thái Bình (em rể của T) tự nguyện giao cho anh S1 số tiền 100.000.000 đồng để bồi thường thiệt hại thay T. Ngày 20/7/2024, Anh Nguyễn Thái S1 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và xác nhận gia đình bị cáo đã bồi thường xong toàn bộ thiệt hại là 588.000.000 đồng và tiền lãi suất là 35.000.000 đồng và không yêu cầu bị cáo phải bồi thường khoản tiền nào khác.

Tại bản cáo trạng số 63/CT - VKSTN - P2, ngày 29/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Nguyễn Hữu Tùng về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố. Tại phiên tòa anh Nguyễn Thái S1 không yêu cầu bị cáo bồi thường khoản tiền nào khác và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn H1 không yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền đã bồi thường thay cho bị cáo.

Phản luận tội tại phiên tòa hôm nay, sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội: "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo từ 8 đến 9 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong nên không xem xét.

Vật chứng vụ án: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, vỏ màu vàng.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử: Bị cáo có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, sau khi phạm tội đã bồi thường khắc phục toàn bộ hậu quả cho bị hại, được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Đề nghị áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt để tạo cơ hội cho bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội.

Bị cáo nhất trí với nội dung bào chữa của Luật sư.

Lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm được trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, điều tra viên, kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại Luật sư và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Tại phiên tòa, bị hại có đơn xin xét xử vắng mặt, những người làm chứng vắng mặt; bị cáo và Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị tiến hành xét xử. Hội đồng xét xử căn cứ điều 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự, quyết định xét xử vụ án. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Căn cứ vào lời khai của bị cáo, của bị hại và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Từ ngày 17/02/2022 đến ngày 23/02/2022, do biết anh Nguyễn Thái S1 có nhu cầu tìm mua máy xúc, nên Nguyễn Hữu T đã có hành vi đưa ra các thông tin gian dối, sai sự thật về việc mua hộ máy xúc của anh Nguyễn Văn T1 cho anh S1, làm cho anh S1 tin tưởng nên đã giao tổng số tiền 588.000.000 đồng cho T.

Sau khi nhận được tiền, T đã sử dụng, chi tiêu cá nhân, trả nợ, mua vật tư phục vụ kinh doanh của bản thân. Quá trình giải quyết vụ án, bị cáo cùng gia đình đã bồi thường cho bị hại số tiền 588.000.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với bị cáo về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Nội dung Điều luật quy định như sau:

Điều 174 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

....

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên”;

[3]. Xét hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự, vì vậy cần phải được xử lý nghiêm minh bằng pháp luật hình sự.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải, đã bồi thường khắc phục toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo có bố đẻ được Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương, gia đình thờ cúng Liệt sỹ nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

Bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và không có tình tiết tăng nặng, xét thấy có căn cứ áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị cáo bị truy tố cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục đối với bị cáo, thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về Điều luật áp dụng và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là có căn cứ.

Đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, các đề nghị khác, Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Trước khi xét xử sơ thẩm, gia đình bị cáo đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại, bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường khoản tiền nào khác nên không xem xét.

[6]. Vật chứng vụ án: Quá trình điều tra thu giữ của bị cáo 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone đã cũ, bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

[7]. Bị cáo phải chịu án phí và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

1. Về hình phạt:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T: 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 17/02/2024.

Căn cứ Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự, quyết định tạm giam bị cáo Nguyễn Hữu T 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

2. Vật chứng vụ án: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, được niêm phong trong 01 bì niêm phong ký hiệu (ĐT T) trên niêm phong có chữ ký của Lê Thị Lan A cùng các thành phần niêm phong và 02 hình dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: Ký hiệu “ĐT T”.

Vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng số 93 ngày 29/5/2024 giữa Công an tỉnh T với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDCC; VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Minh Tuấn

